

Kỳ báo cáo: Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026/ As at 31 Mar 2026
Quý I năm 2026/ Quarter I 2026

Thông tin chung:

Tên Công ty quản lý quỹ:	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Fund Management Company:	SSI Asset Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ:	Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)
Fund name:	SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)
Ngày lập báo cáo:	Ngày 08 tháng 04 năm 2026
Reporting Date:	08 Apr 2026

Người ký báo cáo:

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát <i>Authorised Representative of Supervisory Bank</i>
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) Vũ Quang Phan Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ <i>Authorised Representative of Fund Management Company</i>
Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026/ As at 31 Mar 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)

Ngày 08 tháng 04 năm 2026

08 Apr 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	39,011,100,930	28,040,941,090	75.43%
	Tiền Cash	2202			
...
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	39,011,100,930	28,040,941,090	75.43%
...
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	4,495,823,578	3,664,876,322	60.19%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về cổ tức và mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's dividend payment and redemption	2203.2	13,165,207	11,213,389	12.85%
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	34,502,112,145	24,364,851,379	78.15%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	-
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents	2203.5	-	-	-
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments	2205	1,339,908,333,450	1,237,835,492,500	164.61%
...
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed Shares, fund certificates	2205.1	1,339,908,333,450	1,237,835,492,500	164.61%
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết Unlisted Shares, fund certificates	2205.2	-	-	-
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	-
	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2205.4	-	-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	-	-	-
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	-	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	-
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	-
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9	-	-	-

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2220	-	-	
...
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivables	2206	1,254,760,600	-	117.12%
...
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	1,254,760,600	-	117.12%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207	-	-	
...
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivable from bank deposits	2207.1	-	-	
	Phải thu lãi công cụ thị trường tiền tệ Interest receivable from Money market instruments	2207.2	-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts	2207.3	-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2221	-	-	
...
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	8,375,680,000	0.00%
...
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
...
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2	-	-	
	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210.3	-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
...
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	1,380,174,194,980	1,274,252,113,590	157.79%
II	NỢ LIABILITIES	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2222	-	-	
...
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	10,273,500,000	-	116.73%
...
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	6,314,797,890	5,063,553,252	88.80%
...
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	3,280,927,227	2,676,431,927	65.10%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	2,331,216,162	1,797,706,012	51.73%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	949,711,065	878,725,915	178.16%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	2215.2	46,530,094	20,794,354	163.93%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	771,903,016	321,882,381	142.00%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao Ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	-	-	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	1,974,662,836	1,833,310,001	153.69%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	56,504,217	55,962,500	100.97%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	37,236,498	34,570,990	153.69%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	3,082,050	10,050,816	15.34%
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	2215.9.1	3,082,050	10,050,816	15.34%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement fee payable	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	63,468,938	57,930,283	154.57%
	Phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	56,418,938	52,380,283	153.69%
	Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	7,050,000	5,550,000	162.07%
	Phí lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2215.10.3	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	66,050,137	39,420,000	114.31%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report fee payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	13,200,000	13,200,000	100.00%
	Dự chi phí tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Service fee payable to HOSE for calculating iNAV	2215.15	-	-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Authorising index service fee payable to HOSE	2215.16	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2215.17	1,232,877	-	50.00%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.17.2	-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC	2215.17.3	1,232,877	-	50.00%
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts	2215.18	-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	% / cùng kỳ năm trước %/ against last year
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.18.2	-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans	2215.18.3	-	-	
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	16,588,297,890	5,063,553,252	104.25%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	1,363,585,897,090	1,269,188,560,338	158.78%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	29,908,833.30	27,763,659.88	140.56%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	45,591.41	45,714.02	112.96%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý I năm 2026/ Quarter I 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
Fund Management Company:	SSI Asset Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ:	Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)
Fund name:	SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)
Ngày lập báo cáo:	Ngày 08 tháng 04 năm 2026
Reporting Date:	08 Apr 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	2,509,552,728	1,657,977,272	2,509,552,728
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2223	-	-	-
...
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	2,500,210,600	1,649,940,830	2,500,210,600
...
	Cổ tức được nhận Dividends income	2221.1	2,500,210,600	1,649,940,830	2,500,210,600
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	2221.2	-	-	-
3	Lãi được nhận Interest income	2222	9,342,128	8,036,442	9,342,128
...
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	2222.1	9,342,128	8,036,442	9,342,128
	Lãi công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	2222.2	-	-	-
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts	2222.3	-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	-	-	-
...
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other incomes	2223.2	-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3	-	-	-
II	Chi phí Expenses	2224	7,375,865,852	6,673,522,757	7,375,865,852
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	5,755,936,338	5,505,391,088	5,755,936,338
...
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSDC Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSDC	2226	319,315,203	302,224,249	319,315,203
...
	Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	164,455,324	157,296,883	164,455,324
	Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	20,700,000	18,870,000	20,700,000
	Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2226.3	25,619,362	22,241,419	25,619,362
	Chi phí giám sát Supervisory fee	2226.4	108,540,517	103,815,947	108,540,517
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	208,225,260	207,487,500	208,225,260
...
	Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	168,625,260	167,887,500	168,625,260
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	39,600,000	39,600,000	39,600,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2231	-	-	-

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
...
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2232	-	-	-
...
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	26,630,137	19,872,000	26,630,137
...
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	45,000,000	45,000,000	45,000,000
...
	Thù lao Ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	45,000,000	45,000,000	45,000,000
	Chi phí cung cấp bảo giá chứng khoán Price feed fee	2229.2	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3	-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi ban cáo bạch, ban cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
...
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses	2230.1	-	-	-
	Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của Ban đại diện Quỹ Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
	Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	2230.5	-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions	2231	1,006,821,037	590,764,872	1,006,821,037
...
	Chi phí môi giới và chuyển nhượng Brokerage & transfer fee	2231.1	1,004,418,326	590,027,306	1,004,418,326
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	2,402,711	737,566	2,402,711
	Chi phí khác Other Expenses	2231.3	-	-	-
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	13,937,877	2,783,048	13,937,877
...
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phi niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees	2232.2	-	-	-
	Phi quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	1,232,877	1,270,548	1,232,877
	Phi ngân hàng Bank charges	2232.4	1,705,000	1,512,500	1,705,000
	Chi phí lãi vay Borrowing expense	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-
	Phi thực hiện quyền trả cho VSDC Fee paid to VSDC for getting the list of investors	2232.7	11,000,000	-	11,000,000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(4,866,313,124)	(5,015,545,485)	(4,866,313,124)
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(511,899,500)	(4,867,107,300)	(511,899,500)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	73,074,558,054	23,187,020,192	73,074,558,054
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(73,586,457,554)	(28,054,127,492)	(73,586,457,554)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(5,378,212,624)	(9,882,652,785)	(5,378,212,624)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	1,269,188,560,338	1,224,394,328,104	1,269,188,560,338
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ, Trong đó Change of Net Asset Value of the Fund during the period, of which	2239	94,397,336,752	44,794,232,234	94,397,336,752

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2239.1	(5,378,212,624)	(9,882,652,785)	(5,378,212,624)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2239.3	99,775,549,376	54,676,885,019	99,775,549,376
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3.1	216,168,114,757	190,862,231,918	216,168,114,757
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.3.2	(116,392,565,381)	(136,185,346,899)	(116,392,565,381)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	1,363,585,897,090	1,269,188,560,338	1,363,585,897,090
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244	-	-	-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245	0.00%	0.00%	0.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Quang Phan

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

0

0



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026/ As at 31 Mar 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)

Ngày 08 tháng 04 năm 2026

08 Apr 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
	TỔNG TOTAL	2264				
II	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED	2246				
1	ACB	2246.1	866,255	23,550	20,400,305,250	1.48%
2	BWE	2246.2	812	43,000	34,916,000	0.00%
3	CTD	2246.3	412,500	85,400	35,227,500,000	2.55%
4	CTG	2246.4	2,816,644	34,600	97,455,882,400	7.06%
5	DGW	2246.5	855,600	45,800	39,186,480,000	2.84%
6	FPT	2246.6	420,873	74,700	31,439,213,100	2.28%
7	FRT	2246.7	339,500	157,000	53,301,500,000	3.86%
8	GMD	2246.8	692,866	79,500	55,082,847,000	3.99%
9	HDB	2246.9	2,285,393	25,450	58,163,251,850	4.21%
10	HDG	2246.10	1,421,700	29,600	42,082,320,000	3.05%
11	HPG	2246.11	2,782,250	26,900	74,842,525,000	5.42%
12	IDC	2246.12	590,000	49,300	29,087,000,000	2.11%
13	KDH	2246.13	2,035,625	26,000	52,926,250,000	3.83%
14	MBB	2246.14	4,163,649	26,450	110,128,516,050	7.98%
15	MSN	2246.15	565,000	75,500	42,657,500,000	3.09%
16	MWG	2246.16	1,100,000	81,800	89,980,000,000	6.52%
17	NLG	2246.17	2,107,763	29,000	61,125,127,000	4.43%
18	PHR	2246.18	798,000	61,900	49,396,200,000	3.58%
19	PNJ	2246.19	497,600	108,000	53,740,800,000	3.89%
20	REE	2246.20	626,505	68,500	42,915,592,500	3.11%

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
21	STB	2246.21	652,500	62,200	40,585,500,000	2.94%
22	SZC	2246.22	842,400	29,150	24,555,960,000	1.78%
23	TCB	2246.23	2,233,800	30,700	68,577,660,000	4.97%
24	TCX	2246.24	481,356	51,200	24,645,427,200	1.79%
25	VCB	2246.25	774,261	58,100	44,984,564,100	3.26%
26	VCI	2246.26	1,877,580	26,700	50,131,386,000	3.63%
27	VPB	2246.27	1,596,800	26,700	42,634,560,000	3.09%
28	VRE	2246.28	179,400	25,750	4,619,550,000	0.33%
	TỔNG TDTAL	2247			1,339,908,333,450	97.08%
III	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR	2248				
	TỔNG TDTAL	2249			-	0.00%
IV	TRÁI PHIẾU BDNDS	2251				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1			-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết, trái phiếu phát hành riêng lẻ Unlisted Bonds, Private placement bonds	2251.2			-	0.00%
	TỔNG TDTAL	2252			-	0.00%
V	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			-	0.00%
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2			-	0.00%
	TỔNG TDTAL	2254			-	0.00%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES	2255			1,339,908,333,450	97.08%
VI	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			1,254,760,600	0.09%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và công cụ thị trường tiền tệ được nhận Interest receivables from bank deposits and Money market instruments	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	0.00%

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
	TỔNG TOTAL	2257			1,254,760,600	0.09%
VII	TIỀN CASH	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalent	2259			39,011,100,930	2.83%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			39,011,100,930	2.83%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	0.00%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2260			-	0.00%
3	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2261.1			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	2262			39,011,100,930	2.83%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			1,380,174,194,980	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
 Vũ Quang Phan

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
 (Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý I năm 2026/ Quarter I 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cảnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)

Ngày 08 tháng 04 năm 2026

08 Apr 2026

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý I năm 2025 Quarter I 2025	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		1,997,653,228	1,997,653,228	(5,054,049,820)	(5,054,049,820)
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		2,500,210,600	2,500,210,600	2,032,270,600	2,032,270,600
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		9,342,128	9,342,128	9,278,780	9,278,780
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		9,342,128	9,342,128	9,278,780	9,278,780
Lãi công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	03.2		-	-	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-	-	-
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		73,074,558,054	73,074,558,054	22,488,172,353	22,488,172,353
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(73,586,457,554)	(73,586,457,554)	(29,583,771,553)	(29,583,771,553)
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSES	10		1,006,821,037	1,006,821,037	399,897,259	399,897,259
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		1,006,821,037	1,006,821,037	399,897,259	399,897,259
Phí môi giới, chuyển nhượng Brokerage & transfer fee	11.1		1,004,418,326	1,004,418,326	399,288,097	399,288,097
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		2,402,711	2,402,711	609,162	609,162
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý I năm 2025 Quarter I 2025	Số lũy kế Year-to-date
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	20		6,369,044,815	6,369,044,815	4,060,877,923	4,060,877,923
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		5,755,936,338	5,755,936,338	3,586,785,735	3,586,785,735
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		210,774,686	210,774,686	130,137,400	130,137,400
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	20.2.1		164,455,324	164,455,324	102,479,590	102,479,590
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	20.2.2		20,700,000	20,700,000	13,350,000	13,350,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC</i> <i>Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC</i>	20.2.3		25,619,362	25,619,362	14,307,810	14,307,810
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		108,540,517	108,540,517	67,636,535	67,636,535
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		168,625,260	168,625,260	167,887,500	167,887,500
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		39,600,000	39,600,000	39,600,000	39,600,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
<i>3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE</i> <i>Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation</i>	20.6.1		-	-	-	-
<i>3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE</i> <i>Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	20.6.2		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		26,630,137	26,630,137	19,440,000	19,440,000
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		58,937,877	58,937,877	49,390,753	49,390,753
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ</i> <i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	20.10.01		45,000,000	45,000,000	45,000,000	45,000,000
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses</i>	20.10.02		-	-	-	-
<i>Chi phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expenses</i>	20.10.03		-	-	-	-
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán</i> <i>Price feed fee</i>	20.10.04		-	-	-	-
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý</i> <i>Legal consultancy expenses</i>	20.10.05		-	-	-	-
<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Set up fee</i>	20.10.06		-	-	-	-
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN</i> <i>Annual fee paid to SSC</i>	20.10.07		1,232,877	1,232,877	2,465,753	2,465,753
<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	20.10.08		1,705,000	1,705,000	1,925,000	1,925,000
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ</i> <i>Expenses for information disclosure of the Fund</i>	20.10.09		-	-	-	-
<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...</i> <i>Designing, printing, posting... expenses</i>	20.10.10		-	-	-	-
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSDC</i> <i>Fee paid to VSDC for getting the list of investors</i>	20.10.11		11,000,000	11,000,000	-	-
<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC</i> <i>Additional registration fee paid to VSDC</i>	20.10.12		-	-	-	-
<i>Phí niêm yết</i> <i>Listing fee</i>	20.10.13		-	-	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2026 Year 2026		Năm 2025 Year 2025	
			Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Số lũy kế Year-to-date	Quý I năm 2025 Quarter I 2025	Số lũy kế Year-to-date
<i>Chi phí khác</i> <i>Other expenses</i>	20.10.14		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		(5,378,212,624)	(5,378,212,624)	(9,514,825,002)	(9,514,825,002)
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác <i>Other income</i>	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác <i>Other expenses</i>	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		(5,378,212,624)	(5,378,212,624)	(9,514,825,002)	(9,514,825,002)
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện <i>Realized profit (losses)</i>	31		68,208,244,930	68,208,244,930	20,068,946,551	20,068,946,551
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện <i>Unrealized profit (losses)</i>	32		(73,586,457,554)	(73,586,457,554)	(29,583,771,553)	(29,583,771,553)
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		(5,378,212,624)	(5,378,212,624)	(9,514,825,002)	(9,514,825,002)

Người lập:

Người duyệt:

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý I năm 2026/ Quarter I 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)
SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)
Ngày 08 tháng 04 năm 2026
08 Apr 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	1.73%	1.76%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.09%	0.09%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	22661	0.07%	0.07%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2267	0.01%	0.01%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2286	-	-
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2287	-	-
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.01%	0.01%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	2.21%	2.14%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) /Portfolio turnover rate (%)	2270	130.59%	83.15%

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2287	-	-
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	277,636,598,800	265,892,828,400
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	277,636,598,800	265,892,828,400
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	27,763,659.88	26,589,282.84
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	21,451,734,200	11,743,770,400
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	22761	2,145,173.42	1,174,377.04
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	22762	21,451,734,200	11,743,770,400
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	4,648,684.74	4,187,453.66
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2278	46,486,847,400	41,874,536,600
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(2,503,511.32)	(3,013,076.62)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	22782	(25,035,113,200)	(30,130,766,200)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)	2279	299,088,333,000	277,636,598,800
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2280	299,088,333,000	277,636,598,800
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	29,908,833.30	27,763,659.88
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	0.27%	0.37%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	19.53%	21.09%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	14.75%	16.22%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	44,131	37,350
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	45,591.41	45,714.02
9	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)	2288	-	-

Ghi chú:

Note:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 10 của ""Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động"" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 10 of ""Investment performance indicators"" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025
-----------	------------------------	---------------------	----------------------------------	------------------------------------

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

0
0



(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026/ As at 31 Mar 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)

Ngày 08 tháng 04 năm 2026

08 Apr 2026

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		39,011,100,930	28,040,941,090
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		39,011,100,930	28,040,941,090
	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's subscription</i>	<i>111.1</i>		4,495,823,578	3,664,876,322
	<i>Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về cổ tức và mua lại chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's dividend payment and redemption</i>	<i>111.2</i>		13,165,207	11,213,389
	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's operation</i>	<i>111.3</i>		34,502,112,145	24,364,851,379
	<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh</i> <i>Margin account for trading derivatives</i>	<i>111.4</i>		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng Deposit with term up to three (03) months	112		-	-
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		1,339,908,333,450	1,237,835,492,500
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		1,339,908,333,450	1,237,835,492,500
	<i>Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết</i> <i>Listed Shares, fund certificates</i>	<i>121.1</i>		1,339,908,333,450	1,237,835,492,500
	<i>Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết</i> <i>Unlisted Shares, fund certificates</i>	<i>121.2</i>		-	-
	<i>Trái phiếu niêm yết</i> <i>Listed Bonds</i>	<i>121.3</i>		-	-
	<i>Trái phiếu chưa niêm yết, trái phiếu phát hành riêng lẻ</i> <i>Unlisted Bonds, Private placement bonds</i>	<i>121.4</i>		-	-
	<i>Công cụ thị trường tiền tệ</i> <i>Money market instruments</i>	<i>121.5</i>		-	-
	<i>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng</i> <i>Deposits with term over three (03) months</i>	<i>121.6</i>		-	-
	<i>Quyền mua chứng khoán</i> <i>Investment - Rights</i>	<i>121.7</i>		-	-
	<i>Hợp đồng tương lai chỉ số</i> <i>Index future contracts</i>	<i>121.8</i>		-	-
	<i>Đầu tư khác</i> <i>Other Investments</i>	<i>121.9</i>		-	-
	<i>Hợp đồng mua lại đảo ngược</i> <i>Reverse repo contracts</i>	<i>121.10</i>		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		1,254,760,600	8,375,680,000
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	8,375,680,000
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư</i> <i>In which: Overdue receivables from selling investments</i>	<i>132</i>		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		1,254,760,600	-
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	<i>Phải thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	<i>134.1</i>		-	-
	<i>Phải thu trái tức</i> <i>Coupon receivables</i>	<i>134.2</i>		-	-
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term up to three (03) months</i>	<i>134.3</i>		-	-
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term more than three (03) months</i>	<i>134.4</i>		-	-
	<i>Phải thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ</i> <i>Interest receivables from Money market instruments</i>	<i>134.5</i>		-	-
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i> <i>In which: Overdue receivables from dividend, interest income</i>	<i>135</i>		-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		1,254,760,600	-
	<i>Dự thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	<i>136.1</i>		1,254,760,600	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025
	Dự thu lãi trái phiếu <i>Interest accrual from bonds</i>	136.2		-	-
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng <i>Interest accrual from deposits with term up to three (03) months</i>	136.3		-	-
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng <i>Interest accrual from deposit with term more than three (03) months</i>	136.4		-	-
	Dự thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ <i>Interest accrual from Money market instruments</i>	136.5		-	-
	Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược <i>Interest receivables from reverse repo contracts</i>	136.6		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác <i>Other receivables</i>	137		-	-
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế mua <i>Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying</i>	137.1		-	-
	Các tài sản khác <i>Other assets</i>	137.2		-	-
	Các khoản khác <i>Others</i>	137.3		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi <i>Provision for doubtful debt</i>	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		1,380,174,194,980	1,274,252,113,590
II	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1	1. Vay ngắn hạn <i>Short-term loans</i>	311		-	-
	Gốc hợp đồng <i>repo Repo contracts - Principal</i>	311.1		-	-
	Vay ngắn hạn <i>Short-term loans</i>	311.2		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư <i>Payables for securities bought but not yet settled</i>	312		10,273,500,000	-
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company</i>	313		771,903,016	321,882,381
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	313.1		-	-
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	313.2		771,903,016	321,882,381
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <i>Tax payables and obligations to the State Budget</i>	314		46,530,094	20,794,354
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư <i>Profit distribution payables</i>	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả <i>Expense Accruals</i>	316		69,132,187	49,470,816
	Phí giao dịch <i>Transaction fee</i>	316.1		3,082,050	10,050,816
	Phải trả phí môi giới <i>Brokerage fee payables</i>	316.1.1		3,082,050	10,050,816
	Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán <i>Clearing Settlement Fee payables</i>	316.1.2		-	-
	Trích trước phí kiểm toán <i>Accrued expense for audit fee</i>	316.2		66,050,137	39,420,000
	Trích trước phí họp đại hội thường niên <i>Accrued expense for Annual General meeting</i>	316.3		-	-
	Trích trước phí báo cáo thường niên <i>Accrued expense for Annual report</i>	316.4		-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ <i>Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.5		-	-
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDC <i>Accrued expense for annual listing fee at HOSE</i>	316.6		-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo <i>Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts</i>	316.7		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ <i>Subscription payables to investors</i>	317		2,331,216,162	1,797,706,012
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ <i>Subscription Pending allotment</i>	317.1		2,331,216,162	1,797,706,012
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ <i>Payables to investors for investment bought on behalf</i>	317.2		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ <i>Redemption payables to investors</i>	318		949,711,065	878,725,915
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở <i>Fund management related service expense payable</i>	319		2,145,072,489	1,994,973,774
	Trích trước phải trả phí quản lý <i>Accrued expense for Management fee</i>	319.1		1,974,662,836	1,833,310,001
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở <i>Accrued expense for Custodian fee</i>	319.2		63,468,938	57,930,283
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	319.2.1		56,418,938	52,380,283
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán <i>Custodian service - Transaction fee</i>	319.2.2		7,050,000	5,550,000
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC <i>Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC</i>	319.2.3		-	-
	Trích trước phí quản trị quỹ <i>Accrued expense for Fund administration fee</i>	319.3		56,504,217	55,962,500
	Trích trước phí giám sát <i>Accrued expense for Supervising fee</i>	319.4		37,236,498	34,570,990
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng <i>Accrued expense for Transfer agency fee</i>	319.5		13,200,000	13,200,000
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE <i>Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation</i>	319.6		-	-
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE <i>Accrued expense for payable to HOSE for Index usage</i>	319.7		-	-
10	10. Phải trả, phải nộp khác <i>Other payables</i>	320		1,232,877	-
	Phải trả phí báo giá <i>Price feed fee payable</i>	320.1		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2026 As at 31 Mar 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025
	<i>Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện</i> <i>Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	320.2		-	-
	<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN</i> <i>Accrued expense for Annual Fee paid to SSC</i>	320.3		1,232,877	-
	<i>Phí Ngân hàng S2B</i> <i>S2B Bank charge</i>	320.4		-	-
	<i>Phải trả khác</i> <i>Other payables</i>	320.5		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		16,588,297,890	5,063,553,252
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RONG CỐ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHI QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		1,363,585,897,090	1,269,188,560,338
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư <i>Contributed capital</i>	411		299,088,333,000	277,636,598,800
1.1	1.1 Vốn góp phát hành <i>Capital from subscription</i>	412		1,140,616,789,400	1,094,129,942,000
1.2	1.2 Vốn góp mua lại <i>Capital from redemption</i>	413		(841,528,456,400)	(816,493,343,200)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư <i>Share premium</i>	414		467,166,750,373	388,842,935,197
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối <i>Undistributed earnings</i>	420		597,330,813,717	602,709,026,341
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ <i>Undistributed earnings at the beginning of the period</i>	420.1		602,709,026,341	612,591,679,126
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ <i>Undistributed earnings during the period</i>	420.2		(5,378,212,624)	(9,882,652,785)
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RONG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHI QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		45,591.41	45,714.02
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ <i>Distributed earnings assets in the period</i>	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này <i>Accumulated distributed profit/ assets</i>	442		-	-
VI	VI. CÁC CHI TIÊU NGOÀI BAO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1	1. Tài sản nhận thế chấp <i>Assets received as pledge</i>	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý <i>Written off bad debts</i>	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại <i>Foreign currencies</i>	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành <i>Number of outstanding fund certificates</i>	004		29,908,833.30	27,763,659.88

Người lập:

Người duyệt:

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
 (Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý I năm 2026/ Quarter I 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)

Ngày 08 tháng 04 năm 2026

08 Apr 2026

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		(5,378,212,624)	(9,882,652,785)
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		73,614,320,568	28,067,770,040
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrelased (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		73,586,457,554	28,054,127,492
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		27,863,014	13,642,548
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		68,236,107,944	18,185,117,255
(-) Tăng, (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(175,659,298,504)	(107,818,312,192)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		8,375,680,000	(8,375,680,000)
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(1,254,760,600)	4,297,390,000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short-term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		10,273,500,000	(15,406,815,000)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		450,020,635	(79,668,818)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) in profit distribution payables to investors	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) in Tax payables and obligations to the State Budget	13		25,735,740	(633,306)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Subscription Payable to investors	14		533,510,150	(3,144,397,837)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Redemption payable to investors	15		70,985,150	(100,596,176)

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) in Other payables	16		(6,968,766)	(8,437,362)
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) in Fees payable to related service providers	17		150,098,715	162,493,150
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		(88,805,389,536)	(112,289,540,286)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		216,168,114,757	190,862,231,918
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		(116,392,565,381)	(136,185,346,899)
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution paid to investors	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30		99,775,549,376	54,676,885,019
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		10,970,159,840	(57,612,655,267)
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		28,040,941,090	85,653,596,357
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period:	51		28,040,941,090	85,653,596,357
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		24,364,851,379	77,298,834,525
<i>Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit</i>	<i>52.1</i>		24,364,851,379	77,298,834,525
<i>Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng Deposit with term up to three (03) months</i>	<i>52.2</i>		-	-
<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives</i>	<i>52.3</i>		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về phải trả cổ tức và mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's dividend payable and subscription/redemption	53		3,676,089,711	8,354,761,832
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		39,011,100,930	28,040,941,090
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period:	56		39,011,100,930	28,040,941,090
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		34,502,112,145	24,364,851,379
<i>Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit</i>	<i>57.1</i>		34,502,112,145	24,364,851,379
<i>Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng Deposit with term up to three (03) months</i>	<i>57.2</i>		-	-
<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives</i>	<i>57.3</i>		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về phải trả cổ tức và mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's dividend payable and subscription/redemption	58		4,508,988,785	3,676,089,711
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		10,970,159,840	(57,612,655,267)
Khác Others	80		-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2026 Quarter I 2026	Quý IV năm 2025 Quarter IV 2025
-------------------------------	-----------------------	-----------------------------	--	--

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý I năm 2026/ Quarter I 2026

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (SSISCA)

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (SSISCA)

Ngày 08 tháng 04 năm 2026

08 Apr 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nên chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/ Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
						Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ/công ty (%) Balance/NAV (%)	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ/ công ty (%) Balance/NAV (%)
1	Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
...
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
...
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)				-		0.00%		0.00%
3	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
...
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
...
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/ giá trị tài sản ròng				-		0.00%		0.00%
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)				-		0.00%		0.00%

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI ASSET MANAGEMENT COMPANY LIMITED

Quỹ Đầu Tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI
SSI Sustainable Competitive Advantage Fund

Mẫu số B06g-QM
Form No. B06g - QM

(Ban hành theo TT số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài Chính)
Issued in accordance with Circular No. 198/2012/TT-BTC dated 15 Dec 2012
by the Ministry of Finance

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT

Quý I năm 2026/ Quarter 1, 2026

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ mở/ Characteristics of Open Ended Fund Operations

1.1. Giấy chứng nhận chào bán Chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ mở/ Public Offering Certificate and Fund Establishment Registration Certificate

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI (“Quỹ”) nhận giấy chứng nhận đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 50/GCN-UBCK ngày 26 tháng 06 năm 2014. Thời gian phát hành Chứng chỉ Quỹ ra công chúng từ 08/08/2014 và kết thúc vào ngày 08/09/2014.

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (“the Fund”) was granted the Public Offering Certificate No. 50/GCN-UBCK dated June 26, 2014. The public offering period for the Fund Certificates began on August 08, 2014, and ended on September 08, 2014.

Quỹ Đầu tư Lợi thế Cạnh tranh Bền vững SSI được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 15/GCN-UBCK ngày 26 tháng 09 năm 2014 và được cấp Giấy chứng nhận về việc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng vào ngày 16 tháng 06 năm 2017.

SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (“the Fund”) was granted the Establishment Registration Certificate No. 15/GCN-UBCK dated September 26, 2014, by the State Securities Commission of Vietnam (SSC) and was granted Certificate of adjustment for the registration of public fund establishment on June 16, 2017.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ/ Fund Contact Address

Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam.

5th Floor, 1C Ngo Quyen Building, Hoan Kiem Ward, Hanoi

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở/ Key Features of Fund Operations

- Quy mô vốn Quỹ mở/ Fund Capital Size:

- Vốn điều lệ của Quỹ là 111.922.428.800 đồng, mệnh giá Chứng chỉ Quỹ là 10.000 đồng.

The Fund's charter capital is VND 111,922,428,800, with a par value of the Fund Certificates being VND 10,000.

- Quy mô vốn của Quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính là: 299.088.333.000 đồng tính theo mệnh giá.

The Fund's capital size as of the financial statement date is VND 299,088,333,000 calculated at par value.

- Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”): NAV được xác định định kỳ vào các Ngày Định Giá. Đối với kỳ định giá hàng tháng, NAV được xác định vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.

Net Asset Value (NAV) Valuation Period: The fund's NAV is calculated daily. For monthly valuations, the NAV of the Fund is determined as of the last day of the month, with the valuation date being the first working day of the following month.

- Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ mở là hàng ngày, vào các ngày làm việc từ thứ Hai đến thứ Sáu (“Ngày Giao Dịch”).

Frequency of fund unit trading: Fund units are traded daily on working day, from Monday to Friday (“trading day”).

Trong trường hợp Ngày Giao Dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà Đầu Tư, Đại Lý Phân Phối và các tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan và công bố trên trang thông tin điện tử của Công Ty Quản lý Quỹ.

If trading day is not a business day, the Fund Management Company will inform the investors, the distribution agencies and the relevant service providers about specific transaction schedule on the website of the Company.

- Mục tiêu đầu tư/ Investment objectives

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tăng trưởng giá trị tài sản ròng dài hạn và tạo thu nhập ổn định cho Nhà Đầu Tư thông qua việc đầu tư vào các cổ phiếu chất lượng cao.

The Fund's investment objective is to grow its long-term net asset value and generate a steady income for investors by investing in high-quality stocks.

- Hạn chế đầu tư của Quỹ mở/ Investment restrictions

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với các mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

The Fund's investment portfolio and investment restrictions must comply with the investment objectives and policies clearly stipulated in the Fund's Charter and Prospectus.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ Fiscal period and accounting currency

2.1. Kỳ kế toán/ Fiscal period

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

The Fund's annual year starts on 01 January and ends on 31 December.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ Accounting currency

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

The Fund's financial statements are prepared in VND, which is also the Fund's accounting currency.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng/ Accounting standards and system

3.1. Chế độ kế toán áp dụng/ Accounting Regulations Applied

Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ mở ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.

The Fund applies the Open-Ended Fund Accounting Regime issued under Circular No. 198/2012/TT-BTC dated November 15, 2012, by the Minister of Finance, in accordance with Vietnamese accounting standards and the Vietnamese accounting system.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán/ Statement of Compliance with Accounting Standards and Accounting Regimes

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ ETF và Quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 136/2025/TT-BTC (“Thông tư số 136/2025/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành ngày 29/12/2025, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

The financial statements of the Fund are prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Open-Ended Fund Accounting Regime stipulated under Circular No. 198/2012/TT-BTC issued by the Ministry of

Finance on November 15, 2012, regarding the accounting regime applicable to open-ended funds (“Circular 198/2012/TT-BTC”), Circular No. 181/2015/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on November 13, 2015, regarding the accounting regime applicable to ETFs and open-ended funds, Circular No. 98/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Minister of Finance, guiding the operation and management of securities investment funds (“Circular 98/2020/TT-BTC”) and amended and supplemented by Circular No. 136/2025/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 29 December 2025 (“Circular 136/2025/TT-BTC”), Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, and other relevant regulations on the preparation and presentation of financial statements.

3.3. **Hình thức kế toán áp dụng/ Applied accounting documentation system**

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

The accounting documentation system of the Fund is the General Journal system.

4. **Các chính sách kế toán áp dụng/ Accounting Policies Applied**

4.1. **Tiền và các khoản tương đương tiền/ Bank Deposits and Cash Equivalents**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan tới việc biến động giá trị.

Bank deposits and cash equivalents include non-term deposits and short-term investments with a maturity of no more than three (03) months at banks with high liquidity. These can be easily converted into a predetermined amount of cash with minimal risk of value changes and are used to meet short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

4.2. **Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư/ Principles for Recognition and Classification of Investments**

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết, trái phiếu chưa niêm yết, chứng chỉ tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng.

The Fund's investments include investments in listed securities, unlisted bonds, certificates of deposit, and term deposits with a maturity of more than three (03) months.

(i) **Nguyên tắc phân loại/ Classification**

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

The fund classifies listed and unlisted securities purchased for trading purposes as trading securities.

(ii) **Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận/ Recognition/Derecognition**

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

The Fund recognizes investments in securities on the transaction date. Investments in securities are derecognized when the right to receive cash flows from the securities has ended, or when the Fund has transferred most of the risks and rewards associated with the ownership of the securities.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

The cost of trading securities is calculated using the weighted average method.

(iii) **Ghi nhận ban đầu/ Initial recognition**

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua nhưng không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng... và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

Investments in securities are initially recognized at cost that includes only purchase price without any costs incurred to acquire the investments such as brokerage fees, transaction fees and bank charges... These investments are then revalued as of the financial statement date in accordance with Circular No. 198/2012/TT-BTC issued by the Ministry of Finance regarding the accounting regime applicable to open-ended funds.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Rights, bonus shares and stock dividends are initially recorded in investments at zero (0) and shall be recognised at amounts revalued at the date of the financial statements or net asset valuation date.

(iv) Đánh giá lại/Derecognition

Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định cụ thể trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định của Bản Cáo Bạch Điều Lệ Quỹ và các văn bản có liên quan khác.

Investments are de-recognized when the rights to receive cash flows from securities investments are terminated or the Fund has transferred most of the risks and rewards associated with ownership of securities.

4.3. Các khoản phải thu/ Receivables

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Receivables include those arising from sales of investment, accrual of interest income from investment, bank deposit and other receivables. Receivables are recognized at cost, net of provision for bad debts.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo thu nhập. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo thu nhập.

Receivables are subject to review for impairment based on their overdue status or estimated loss arising from undue debts of corporate debtors who are going bankrupt or are under liquidation; or of individual debtors who are missing, have fled, are prosecuted, detained or tried by law enforcement bodies, are serving sentences or have deceased.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo quy định hiện hành.

The provision for doubtful receivables is made in accordance with current regulations.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng không có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng.

For receivables that are not yet due but are considered uncollectible, the Company estimates the potential loss (up to the value of the debt recorded in the accounting books) to make provision.

4.4. Các khoản phải trả/ Payables

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

Payables for investments are presented on the financial statements at nominal value, including amounts payable for the repurchase of Fund Certificates, amounts payable for securities trading activities, amounts payable for the Fund's representative board fees, amounts payable to the Fund Management Company, the custodian bank, and other payables.

4.5. Vốn góp của Nhà Đầu Tư/ Contributed capital of the Investor

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Fund units, which entitle their holders to a dividend, are classified as equity share capital. Each Fund unit is of VND10,000 at par value.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Quantity of fund units after distribution is an odd number in decimal form, rounding down to two (2) decimal numbers.

4.5.1 Vốn góp phát hành/ *Subscription capital*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu Tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch tiếp theo hoặc theo phương thức chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Subscription capital reflects the Fund's investment capital contributed by the investors for the Fund by buying fund units in the first issuance and subsequent issuances or through the conversion of Fund Certificates from other open-ended funds managed by the Fund Management Company. Subscription capital is reflected at face value.

4.5.2 Vốn góp mua lại/ *Redemption capital*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu Tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

The redemption capital reflects the value status of fund unit redemption of investors at the Fund's trading dates or according to the method of converting Fund Certificates of other open funds under the management of the Fund Management Company with the Fund's certificates. Redemption capital is stated at par value.

4.5.3 Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu Tư/ *Capital surplus of the Investor*

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá của các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Capital surplus represents the difference between the net asset value per Fund Certificate at the time of issue/redemption and the par value of the Fund Certificates to be issued/ redeemed.

4.5.4 Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối/ *Undistributed earnings*

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Undistributed earnings represent the accumulated undistributed earnings at the reporting date, including accumulated realized earnings and accumulated unrealized profit/(loss).

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

The realized profit/(loss) during the year is the difference between the total income, revenue after deducting the increase/(decrease) difference due to the revaluation of unrealized investments with total expenses of the Fund during the year.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Unrealized profit/(loss) for the year is the increase/(decrease) difference due to revaluation of investments in the portfolio of the Fund arising in the year.

Cuối kỳ tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào “Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối”.

At the end of a financial year, the Fund determines the unrealized profit/(loss) and unrealized profit/(loss) for the year and records in "Undistributed earnings".

4.5.5 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu Tư / Profits/Assets distributed to Investors

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà Đầu Tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ kế toán.

This item reflects the amount of profits/assets distributed during the year to the investors and the transfer of distributed profits to the undistributed profits account at the end of the accounting year.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu Tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu Tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

The Fund recognizes the profits/assets distributed to the Investor based on the resolution of the General Meeting of Investors, in accordance with the Fund Charter and the applicable securities laws.

4.6. Doanh thu/ Revenue

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Fund and the revenue can be reliably measured. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Tiền lãi/ Deposit interest

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng về thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Interest incomes from deposits and bonds are recognized to income statement based on accrual basis unless collectability is in doubt.

Cổ tức/ Dividend

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Dividend is recognized when the Fund entitled to receiving dividend. Dividend received in form of shares is not recognized in the income statement.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/ Income from securities trading activities

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Gain/(loss) from securities trading is recognized to the income statement on the date of receiving the deal confirmation Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation verified by Supervisory Bank (for listed securities) and on the date when assets transferring contracts are in effect (for unlisted securities).

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí/Expenses

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và ghi nhận theo phát sinh thực tế trong báo cáo kết quả hoạt động.

Expenses are recognized on an accrual basis and recorded according to actual occurrences in the statement of comprehensive income.

4.8. Thuế/ Tax

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

In accordance with prevailing tax regulations, the Fund is not subject to corporate income tax. However, the Fund Management Company is required to withhold income tax of individuals and institutional investors in the following transactions:

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu Tư /Dividends payment to Investors

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu Tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2025 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Riêng tổ chức đầu tư nêu tại khoản 2.1, điểm 2, Mục III Thông tư số 100/2004/TT-BTC được lựa chọn phương thức tự nộp thuế bằng cách gộp chung với thu nhập từ hoạt động kinh doanh của tổ chức đó để tính và nộp thuế theo quy định của Luật thuế TNDN hiện hành; tổ chức đầu tư có trách nhiệm thông báo cho Công ty Quản lý Quỹ về việc tự nộp thuế để không bị khấu trừ phần thuế tương ứng. Khi trả cổ tức cho Nhà Đầu Tư là cá nhân (trong nước và nước ngoài), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

When the Fund distributes dividends to its investors, the Fund Management Company has to comply with tax withholding regulations as stipulated in Decree No. 320/2025/ND-CP providing guidance on the Corporate Income Tax Law takes effect from 15 December 2025, and Circular 111, amended and supplemented by Circular 92 of the Ministry of Finance and Official documents No. 10945/BTC-TCT dated 19 August 2010 of the General Department of Taxation on tax policy of dividend distribution to investment institutions. Accordingly, when the Fund Management Company distributes dividends to its institutional investors, regardless of domestic or foreign, it is required to withhold 20% of distributed profit (except for distributed profit portions already taxed in the previous phase and coupons from bonds exempted from tax in accordance with prevailing regulations). In addition, when the Fund Management Company distributes dividends to its individual investors, it is required to withhold personal income tax at the rate of 5% of dividend amount.

Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ /Fund unit redemption

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

The Fund Management Company is required to withhold, declare and pay income tax resulting from fund units redemption transaction with individuals (domestic or foreign) and foreign institutions in accordance with Circular 111/2013/TT-BTC (“Circular 111” dated 15 August 2013 amended and supplemented by Circular No.

92/2015/TT-BTC (“Circular 92”) dated 15 June 2015 and Circular No. 103/2014/TT-BTC dated 06 August 2014 of the Ministry of Finance and Circular No. 25/2018/TT-BTC dated 16 March 2018 of the Ministry of Finance. The applied tax rate is 0.1% of transfer value. The Fund Management Company does not withhold income tax of fund unit redemption transactions from investors who are domestic institutions. These investors are responsible for self-declaration and tax payment to the Government according to Decree No. 320/2025/ND-CP providing guidance on the Corporate Income Tax Law takes effect from 15 December 2025.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ/Net Asset Value per units

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá, và được lấy đến 2 số thập phân. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn giá trị tài sản ròng của quỹ sẽ được hạch toán vào quỹ, Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

The net asset value (NAV) of a fund unit is calculated by dividing the net asset value of the Fund by the total number of outstanding fund units on the nearest trading date prior to the valuation date, rounded to two decimal places. Any rounding differences arising from the net asset value calculation will be accounted for in the fund. The net asset value is rounded according to accounting and auditing regulations.

4.9. Số dư bằng không/ Zero Balances

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Items or balances prescribed in Circular No. 198/2012/TT-BTC are not presented in these financial statements, are understood to have a zero balance.

4.11 Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính/ Additional Information for the Financial Statements

Phần thuyết minh này được trình bày theo phụ lục đính kèm.

This explanatory note is presented in the attached appendix.



SSISCA_Note
FS_Quy_1_2026 - Gui

5. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở/ Payable for Open-End Fund Management Services

5.1. Giá Dịch Vụ Quản Lý Quỹ/ Fund Management Fees

Giá Dịch Vụ Quản Lý Quỹ được trả cho Công ty Quản Lý Quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý Quỹ. Giá Dịch Vụ quản lý được tính trên tỷ lệ phần trăm trên NAV của Quỹ.

The Fund Management Service Fee is paid to the Fund Management Company for providing fund management services. The management fee is calculated as a percentage of the Fund's NAV.

Giá dịch vụ Quản Lý Quỹ là 1,75% NAV/năm.

The Fund management fee is 1.75% of NAV per year

5.2. Giá Dịch Vụ Lưu Ký, Giám Sát/ Custody, Supervision Fees

Giá Dịch Vụ Lưu Ký, Giám Sát được trả cho Ngân Hàng Giám Sát để thực hiện dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ và giám sát hoạt động của Công Ty Quản Lý Quỹ. Giá Dịch Vụ Lưu Ký, Giám Sát được tính trên tỷ lệ phần trăm trên NAV của Quỹ.

The Custody and Supervision Service Fee is paid to the Custodian Bank for providing asset custody services and overseeing the activities of the Fund Management Company. The custody and supervision fee is calculated as a percentage of the Fund's NAV.

Giá Dịch Vụ Lưu Ký: 0,05% NAV/năm, tối thiểu 11.500.000 VNĐ/tháng.

The Custody Service Fee is 0.05% of the NAV per year, with a minimum of VND 11,500,000 per month.

Giá Dịch Vụ Giám Sát: 0,03% NAV/năm, tối thiểu 16.500.000 VNĐ/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT 10%).

The Supervision Service Fee is 0.03% of the NAV per year, with a minimum of VND 16,500,000 per month (excluding VAT of 10%).

5.3. Giá Dịch Vụ Quản trị quỹ/ Fund Administration Service Fees

Giá Dịch Vụ Quản Trị Quỹ được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ cho Quỹ.

The Fund Management Service Fee is paid to the organization providing fund management services for the Fund.

Giá Dịch Vụ Quản Trị Quỹ: 0,04% NAV/năm, tối thiểu 45.000.000 VNĐ/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT 10%).

The Fund Management Service Fee is 0.04% of the NAV per year, with a minimum of VND 45,000,000 per month (excluding VAT of 10%).

Giá Dịch Vụ cho việc lập báo cáo tài chính cho Quỹ: 70.500.000 VNĐ/năm tương đương 5.875.000 VNĐ/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT 10%).

The fee for preparing the Fund's financial statements is VND 70,500,000 per year, equivalent to VND 5,875,000 per month (excluding VAT of 10%).

5.4. Giá dịch vụ Đại Lý Chuyển Nhượng/Transfer Agent Service Fee

Giá Dịch Vụ Đại Lý Chuyển Nhượng được trả cho Đại Lý Chuyển Nhượng cho Quỹ.

The Transfer Agent Service Fee is paid to the Transfer Agent for the Fund.

Giá dịch vụ cố định: 12.000.000 VNĐ/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT 10%) .

The fixed service fee is VND 12,000,000 per month (excluding VAT of 10%).

6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính/ Events After the Financial Statement Date

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

There were no events after the financial statement date that required adjustments or disclosure in the financial statements.

**Người lập/
Prepared by**

**Người duyệt/
Reviewed by**

**Kế toán trưởng/
Chief Accountant**

**Tổng Giám đốc/
General Director**

Phụ lục – Thông tin bổ sung cho báo cáo tài chính
Appendix – Additional Information for Financial Statements

1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền
Cash at bank and cash equivalent

	Kỳ này This period VND	Kỳ trước Last period VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	34,502,112,145	24,364,851,379
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ / Cash at bank for Fund's subscription	4,495,823,578	3,664,876,322
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ / Cash at bank for Fund's redemption	13,165,207	11,213,389
Tiền gửi quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh, chi tiết như dưới đây Margin deposit for derivatives investment activities (details as below)	-	-
Các khoản tương đương tiền (chi tiết như dưới đây) Cash equivalents (details as below)	-	-
Tiền gửi phòng tỏa Provision Account	-	-
Tổng cộng Total	39,011,100,930	28,040,941,090

2 Các khoản phải thu
Receivables

	Kỳ này This period VND	Kỳ trước Last period VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	-	8,375,680,000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	1,254,760,600	-
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn Receivables from investments maturing	-	-
Phải thu khác Other receivables	-	-
Tổng cộng Total	1,254,760,600	8,375,680,000

3 Các khoản đầu tư
Investment

Bảng hình ảnh biến động giá trị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư:

Khoản đầu tư	Giá mua Cost	Giá trị thị trường Market price	Chênh lệch Difference		Giá trị đánh giá lại Value of revaluation
	VND (1)	VND (2)	Chênh lệch tăng Value increase VND (3)=(2)-(1)	Chênh lệch giảm Value decrease VND (4)=(1)-(2)	VND (5)=(1)-(3)+(4)
Cổ phiếu niêm yết, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed Shares, listed fund certificates	1,203,001,131,459	1,339,908,333,450	166,571,989,936	29,664,787,945	1,339,908,333,450
Cổ phiếu chưa niêm yết, chứng chỉ quỹ niêm yết Unlisted Shares, unlisted fund certificates	-	-	-	-	-
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	-	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	-	-	-	-	-
Hợp đồng phái sinh Index future contracts	-	-	-	-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	-	-	-	-	-
Công cụ thị trường tiền tệ Money Market Instrument	-	-	-	-	-
Quyền mua Right	-	-	-	-	-
Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác Other investments	-	-	-	-	-
Cộng Total	1,203,001,131,459	1,339,908,333,450	166,571,989,936	29,664,787,945	1,339,908,333,450

4 Chi phí phải trả
Expense Accruals

	Kỳ này This period VND	Kỳ trước Last period VND
Phí giao dịch Transaction fee	3,082,050	10,050,816
Phải trả phí môi giới Brokerage fee payables	3,082,050	10,050,816
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Fee payables	-	-
Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for Audit fee	66,050,137	39,420,000
Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	-	-
Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	-	-
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	-	-
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for annual listing fee at HOSE	-	-
Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo Accrued Interest Expense of loan contracts and repo contracts	-	-
Tổng cộng Total	69,132,187	49,470,816

5 Phải trả các Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ và phi phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ
Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company

	Kỳ này This period VND	Kỳ trước Last period VND
Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	-	-
Phải trả cho các đại lý ký danh Payable to registered agents	-	-
Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	771,903,016	321,882,381
Tổng cộng Total	771,903,016	321,882,381

6 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu
STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY

	Đơn vị Unit	Kỳ trước Last period	Phát sinh trong kỳ Movement during the period	Kỳ này This period
Vốn góp phát hành Capital issued				
Số lượng CCQ (1) Number of fund units	CCQ	109,412,994.20	4,648,684.74	114,061,678.94



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

SUPERVISORY BANK'S REPORT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (“Quỹ” hoặc “SSI-SCA”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

We, appointed as the Supervisory Bank of SSI Sustainable Competitive Advantage Fund (“the Fund” or “SSI-SCA”) for the period from 01st January 2026 to 31st March 2026, to the extension of our supervising scope for this period, recognize that the Fund operated and was managed in the following matters:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

During our supervision of the Fund’s investments and asset transactions for the period from 01st January 2026 to 31st March 2026, the Fund has complied with investment limits under prevailing regulations for open-end fund, Fund Charter, Fund Prospectus and other relevant regulations.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.

Assets Valuation and Pricing of the Fund units were carried out in accordance with Fund Charter, Fund Prospectus, Valuation Manual approved by Board of Representatives of the Fund and other prevailing regulations.

- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

Fund subscriptions and redemptions were carried out in accordance with Fund Charter, Fund Prospectus and other prevailing regulations.

- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận và không chi trả cổ tức cho nhà đầu tư.

For the period from 01st January 2026 to 31st March 2026, the Fund did not distribute profits and pay dividend to Fund Unit Holders.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
SUPERVISORY BANK REPRESENTATIVE



Nguyễn Thuý Linh

Phó phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ
 Senior Manager, Supervisory Services Operations

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT
SUPERVISORY BANK OFFICER

Vũ Minh Hiền

Nhân viên phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ
 Manager, Supervisory Services Operations